

Bản án số: 79/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 28/4/2021

V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THẮT, THÀNH PHỐ HÀ NỘI.

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Đỗ Ngọc Sơn.

- ***Các Hội thẩm nhân dân:***

+ Bà Nguyễn Thị Mai

+ Ông Nguyễn Văn Chiến

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Ngọc Lân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Triệu Văn Tiến- Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 19/2021/TLST- HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2021 về việc tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/4/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc T- sinh năm 1966.

Địa chỉ: Thôn 2, xã Y, huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

Bị đơn: Bà Đặng Thị B- sinh năm 1967.

Địa chỉ: Thôn 2, xã Y, huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Căn cứ vào đơn khởi kiện, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc T trình bày: Ông kết hôn với bà Đặng Thị B do hai bên tự nguyện, tổ chức cưới ngày 19/12/1985, nhưng không đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống từ năm 2015 đến nay giữa ông và bà B đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân. Nguyên nhân do ông làm ăn thua lỗ, kinh tế khó khăn, bà B và các con sống với ông không có tình cảm, coi thường ông. Bà B và các con nghi ngờ ông có quan hệ ngoại tình nên quan hệ tình cảm gia đình bị mâu thuẫn, vợ chồng, bố con nói nhau. Mấy năm nay ông phải sống một mình, vợ con không quan tâm, coi ông

nếu người thừa trong nhà. Qua các lần hòa giải, ông bà được Tòa án phân tích tạo điều kiện để ông bà về chung sống đoàn tụ nhưng ông và bà B không đoàn tụ được vì bà B không đồng ý chuyển về sống chung nhà với ông. Nay ông nhận thấy tình cảm vợ chồng đã hết, không thể đoàn tụ được nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà B.

Về con chung: Ông và bà B có hai con chung là Nguyễn Thị Th- sinh ngày 15/12/1987 và Nguyễn Quang V- sinh ngày 02/11/1989. Các con của ông bà đã trưởng thành có vợ, có chồng và có cuộc sống riêng rồi nên Tòa án không phải xem xét giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Ông và bà B tự thỏa thuận về việc phân chia tài sản, công nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại văn bản ngày 01/02/2021, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, bà Đặng Thị B trình bày: Năm 1985, bà và ông Nguyễn Ngọc T kết hôn do hai bên tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y. Nhưng giấy đăng ký kết hôn do ông T cất giữ nên bà không có để nộp cho Tòa án. Bà và ông T tổ chức cưới ngày 19/12/1985. Do lâu ngày nên bà không nhớ ông bà đăng ký kết hôn ngày, tháng nào của năm 1985.

Quá trình chung sống, bà và ông T hạnh phúc bình thường. Từ đầu năm 2020 đến nay thì ông T có quan hệ ngoại tình và đưa gái về nhà rồi gây mâu thuẫn vợ chồng. Việc ông T đưa gái về nhà thì bà không bắt gặp mà chỉ nghe mọi người nói lại. Bà chỉ biết cô này tên là Phạm Thị K, còn không biết địa chỉ cụ thể. Hiện nay bà và ông T đã sống ly thân. Nay ông T xin ly hôn với bà, qua các lần hòa giải, ông bà được Tòa án phân tích tạo điều kiện để ông bà về chung sống đoàn tụ, nhưng về nhà thì bà và ông T cũng không chung sống được với nhau nên bà cũng đồng ý ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà và ông T có hai con chung là Nguyễn Thị Th- sinh ngày 15/12/1987 và Nguyễn Quang V- sinh ngày 02/11/1989. Các con của bà đã trưởng thành có vợ, có chồng rồi nên Tòa án không phải giải quyết.

Về tài sản: Bà đề nghị Tòa án khi giải quyết ly hôn thì phải phân chia tài sản chung giữa bà và ông T đó là đất nhà, đất rừng, đất nông nghiệp làm bốn phần cho bà, ông T và hai con là Nguyễn Thị Th và Nguyễn Quang V. Số tài sản cụ thể bà sẽ kê khai sau.

Quá trình giải quyết vụ án, các lần lấy lời khai, hòa giải, Tòa án đều có giải thích và gia hạn cho bà nếu yêu cầu Tòa án chia tài sản thì phải làm đơn yêu cầu và nộp tài liệu chứng cứ, nhưng bà chưa làm đơn vì bận công việc.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về trình tự thủ tục tố tụng thì Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự đã được đảm bảo quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng các điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình, để xử:

Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Nguyễn Ngọc T và bà Đặng Thị B.

Về nuôi con chung: Các con chung của ông T và bà B đã trưởng thành nên Tòa án không phải giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Nguyên đơn là ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản.

Quá trình giải quyết vụ án, đến thời điểm Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 12/4/2021 ông T và bà B không có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản khi ly hôn. Ngày 19/4/2021, Tòa án mới nhận được “Đơn xin kiến nghị chia tài sản” của bà B. Căn cứ Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự, cần tách yêu cầu chia tài sản của bà B để giải quyết riêng thành vụ kiện chia tài sản sau ly hôn nếu bà B tiếp tục có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]- Về tố tụng: Bà Đặng Thị B có hộ khẩu và hiện đang sinh sống tại xã Y, huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội nên ông Nguyễn Ngọc T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất giải quyết ly hôn là đúng thẩm quyền theo Điều 28, Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]- Về hôn nhân: Ông Nguyễn Ngọc T và bà Đặng Thị B thống nhất vợ chồng tổ chức cưới ngày 19/12/1985 theo phong tục địa phương. Sau cưới bà B về sống chung một nhà với ông T. Theo ông T thì ông và bà B có tổ chức cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo bà B thì trước khi tổ chức cưới bà và ông T có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, nhưng bà B không có giấy chứng nhận kết hôn để nộp cho Tòa án.

Căn cứ biên bản xác minh ngày 09/4/2021 tại UBND xã Y thể hiện: UBND xã Y không lưu trữ được sổ đăng ký kết hôn từ năm 1988 trở về trước. Qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn từ năm 1989 đến nay thì UBND xã Y không thực hiện việc đăng ký kết hôn đối với ông T và bà B. Do vậy, không có căn cứ để chứng minh việc đăng ký kết hôn năm 1985 giữa ông T và bà B.

Ông T sinh ngày 22/6/1966, bà B sinh ngày 06/9/1967. Căn cứ Điều 6 của Luật hôn nhân gia đình năm 1959 thì ông T và bà B đã đủ tuổi kết hôn. Ngày 19/12/1985 ông T và bà B tổ chức cưới theo phong tục địa phương và về sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng hạnh phúc, có hai con chung đã trưởng thành. Mâu thuẫn chỉ phát sinh từ năm 2015 đến nay.

Căn cứ điểm a điều 3 Nghị quyết số 35 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì việc sống chung giữa ông T và bà B được xác nhận là hôn nhân thực tế và được căn cứ vào các quy định của Luật hôn nhân và gia đình tại thời điểm hiện nay để giải quyết ly hôn.

Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà B đã trầm trọng, cuộc sống chung không còn tồn tại, mục đích của hôn nhân không đạt được. Ông T xin ly hôn, bà B cũng xác nhận tình cảm vợ chồng đã hết và đồng ý ly hôn với ông T. Do vậy, ông T xin ly hôn bà B là phù hợp Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[3]- Về nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con: Ông T và bà B có hai con chung là chị Nguyễn Thị Th- sinh ngày 15/12/1987 và anh Nguyễn Quang V- sinh ngày 02/11/1989. Các con của ông bà đã trưởng thành có vợ, có chồng rồi nên Tòa án không xem xét giải quyết việc nuôi con.

[4]- Về chia tài sản chung: Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, nguyên đơn là ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà B có ý kiến đề nghị Tòa án nếu ông T muốn ly hôn thì phải giải quyết chia tài sản là đất nhà, đất trồng rừng, đất nông nghiệp cho bà B và hai con. Nhận thấy yêu cầu của bà B thuộc trường hợp yêu cầu phản tố theo quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự “*Giữa yêu cầu phản tố và yêu cầu của nguyên đơn....có sự liên quan với nhau và nếu được giải quyết trong cùng vụ án thì làm cho việc giải quyết vụ án được chính xác hơn và nhanh hơn*”.

Tòa án đã giải thích và hướng dẫn bà B làm đơn yêu cầu chia tài sản để Tòa án có căn cứ ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí và thụ lý yêu cầu của bà B để xem xét xét giải quyết nhưng bà B không làm đơn và cũng không kê khai tài sản. Tại phiên hòa giải ngày 23/3/2021, Tòa án tiếp tục gia hạn cho bà B “*Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày 23/3/2021 nếu yêu cầu Tòa án phân chia tài sản thì phải nộp đơn phản tố như đã được Tòa án hướng dẫn. Hết thời hạn nêu trên nếu bà Bình không nộp đơn phản tố thì coi như bà Bình từ bỏ yêu cầu phân chia tài sản và Tòa án chỉ giải quyết việc ly hôn theo đơn khởi kiện của ông Túc. Về phần tài sản thì bà Bình có thể khởi kiện thành một vụ kiện dân sự khác*”. Hết thời hạn trên do bà B không nộp đơn yêu cầu chia tài sản nên ngày 12/4/2021, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải, đồng thời ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Ngày 19/4/2021, Tòa án mới nhận được “Đơn xin kiến nghị chia tài sản” của bà B. Do sau khi Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử thì bà B mới có đơn yêu cầu chia tài sản nên căn cứ Khoản 3 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không thụ lý giải quyết yêu cầu chia tài sản của bà B trong vụ án ly hôn này. Sau này nếu bà B tiếp tục yêu cầu chia tài sản chung của bà B với ông T thì được giải bằng vụ kiện chia tài sản sau ly hôn.

[5]- Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Ông Nguyễn Ngọc T phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm và được trừ vào số tiền đã nộp dự phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thất.

[6]- Về quyền kháng cáo: Căn cứ các điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 200, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Nguyễn Ngọc T và bà Đặng Thị B.

2. Về nuôi con chung: Ông T và bà B có hai con chung là chị Nguyễn Thị Th- sinh ngày 15/12/1987 và anh Nguyễn Quang V- sinh ngày 02/11/1989. Chị Th và anh V đã trên 18 tuổi, có vợ, có chồng và cuộc sống riêng nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về chia tài sản chung: Ông Nguyễn Ngọc T không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản.

Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản của bà Đặng Thị B trong vụ án ly hôn này, do bà B nộp đơn yêu cầu chia tài sản sau khi Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Bà Đặng Thị B được quyền nộp lại đơn yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung sau khi ly hôn.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Ngọc T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp dự phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thất theo biên lai số 0011893 ngày 26/01/2021.

5. Về quyền kháng: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện Thạch Thất;
- Chi cục THADS huyện Thạch Thất;
- Các đương sự;
- UBND xã Y;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đỗ Ngọc Sơn

